

NGŨ PHÁP VÀ BÀI TẬP TIẾNG ANH LỚP 3

NGŨ PHÁP

* Các câu hỏi:

Câu hỏi	Câu trả lời	Ý nghĩa
What's your name?	My name's -----	Bạn tên gì?
What's his/ her name?	His name/ her name is ----	Anh ấy/ chị ấy tên gì?
How old are you?	I'm <u>eight</u> .	Bạn bao nhiêu tuổi
How old is he/ she?	He's/ She's <u>ten</u> (years old)	Anh ấy/ chị ấy bao nhiêu tuổi?
What color is it?	It's <u>blue</u> .	Nó màu gì?
What color are they?	They are <u>red</u> .	Chúng màu gì?
Who's this/ that?	This is/ That is <u>my mother</u> .	Ai đây/ Ai đó?
What's this/ that?	This is a/ That is a <u>chair</u> .	Cái gì đây/ Cái gì đó?
How many <u>books</u> are there?	There are <u>five books</u> .	Có bao nhiêu ---?
Have you got a ----?	Yes, I have. No, I haven't.	Bạn có ---- không?
What are you doing?	I'm <u>singing</u> .	Bạn đang làm gì?
Can you <u>swim</u> ?	Yes, I can. No, I can't.	Bạn có thể bơi không?
What can you do?	I can <u>ride a bike</u> .	Bạn có thể làm gì?
Where is the <u>computer</u> ?	It's <u>on the desk</u> .	---- ở đâu? (số ít)
Where are the <u>bags</u> ?	They are <u>on the table</u> .	---- ở đâu? (số nhiều)
How are you?	I'm fine.	Bạn khỏe không?
How is he/ she?	He's/ She's fine.	Anh ấy/ chị ấy khỏe không?
What is he/ she doing?	He is/ She is <u>swimming</u> .	Anh ấy/ Cô ấy đang làm gì?
Do you like ---?	Yes, I do. No, I don't.	Bạn có thích --- không?
Whose is this?	It's Simon's.	Cái này của ai?
Whose are they?	They are Simon's.	Những cái này của ai?

** Các cấu trúc:

1. I have got ---- = I've got ----

Tôi có ----

I haven't got ---

Tôi không có ----

Ex: I've got a lot of books./ I've got a bike.

I haven't got a computer.

2. He has/ She has got ---- = He's/ She's got ---

Anh ấy/ Chị ấy có ---

He hasn't/ She hasn't got ---

Anh ấy ? Chị ấy không có ---

Ex: He's got a car./ She has got a big house.

He hasn't got a ball.

3. This + danh từ số ít : cái --- này

This door: cái cửa này

That + danh từ số ít : cái --- kia

That window: cái cửa sổ kia

These + danh từ số nhiều: những cái --- này

These doors: những cái cửa này

Those + danh từ số nhiều: những cái --- kia.

Those windows: những cái cửa sổ kia

4. I can ---/ I can't ---: Tôi có thể/ Tôi không thể

I can ride a bike./ I can't swim.

5. I like ---/ I don't like ---: Tôi thích/ Tôi không thích

I like apple but I don't like orange.

6. It's mine/ yours: Nó của tôi/ của bạn

This toy is mine./ This toy is yours.

TỪ VỰNG

* Số đếm (Numbers)

- one	- eleven	- twenty-one
- two	- twelve	- twenty-two
- three	- thirteen	
- four	- fourteen	
- five	- fifteen	- thirty
- six	- sixteen	- forty
- seven	- seventeen	- fifty
- eight	- eighteen	- sixty
- nine	- nineteen	- seventy
- ten	- twenty	- eighty
		- ninety
		- one hundred

* Màu sắc (Colors)

- blue	- pink
- green	- purple
- orange	- red
- yellow	- black
- white	- brown
- grey	-

* Trường lớp

- book	- chair	- eraser
- pen	- pencil	- table

- | | | |
|------------|------------|---------------|
| - desk | - notebook | - pencil case |
| - ruler | - bag | - board |
| - bookcase | - cupboard | - teacher |
| - pupil | - | - |

*** Đồ chơi (Toys)**

- | | | |
|-----------------|------------|----------|
| - ball | - bike | - robot |
| - car | - computer | - kite |
| - doll | - train | - camera |
| - computer game | - watch | - |

*** Vị trí**

- | | |
|---------|-----------|
| - in | - on |
| - under | - next to |

*** Người trong gia đình**

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| - mother = mummy | - father = daddy |
| - brother | - sister |
| - grandmother = grandpa | - grandfather = grandpa |
| - cousin | - baby |

*** Từ miêu tả**

- | | |
|---------|-------------|
| - old | - young |
| - ugly | - beautiful |
| - happy | - sad |
| - fat | - thin |
| - long | - short |
| - big | - small |
| - clean | - dirty |

*** Con vật (Pets)**

- | | |
|---------|-----------|
| - bird | - cat |
| - dog | - fish |
| - horse | - mouse |
| - duck | - chicken |

*** Cơ thể (Body)**

- | | | |
|------------|--------------|---------|
| - face | - ears | - eyes |
| - mouth | - nose | - teeth |
| - head | - foot/ feet | - hand |
| - arm | - leg | - neck |
| - shoulder | - hair | - tail |

*** Động vật (Animals)**

- | | | |
|-------------|------------|-----------|
| - crocodile | - elephant | - giraffe |
| - hippo | - monkey | - snake |

- tiger
- dolphin

- lion

- bear

*** Quần áo (Clothes)**

- jacket
- socks
- shirt
- hat

- shoes
- trousers
- dress
- jeans

- skirt
- T-shirt
- sweater
- shorts

*** Hoạt động**

- play football
- play badminton
- swim
- read book
- drive
- dance

- play basketball
- play the piano
- ride a bike
- listen to music
- ride
- sing

- play tennis
- play the guitar
- watch TV
- fly
- walk

*** Phương tiện đi lại**

- boat
- lorry
- bike

- bus
- motorbike
- car

- helicopter
plane
-

*** Phòng trong nhà, đồ đạc trong nhà**

- living room
- dining room
- clock
- mirror
- armchair
- picture

- bedroom
- hall
- lamp
- phone
- bath
- TV

- bathroom
- kitchen
- mat
- sofa
- bed
- room

*** Thức ăn**

- apple
- burger
- ice-cream

- banana
- cake

- orange
- chocolate

BÀI TẬP

I. Tìm và sửa lỗi trong những câu sau:

1. My mother are forty-five.
2. I playing badminton.
3. There are three room in my house.
4. Who is this? – It’s Stella’s.
5. How many desk are there in your classroom?

II. Viết câu hỏi cho những câu trả lời sau:

1. -----? - This is my cousin.
2. -----? - The television is on the table.
3. -----? - There are five rooms.
4. -----? - I can cook.
5. -----? - I’m playing the piano.
6. -----? - My mother is forty.
7. -----? - I’m nine years old.
8. -----? - It’s my hat.
9. -----? - This is a clock.
10. -----? - It’s yellow.

III. Hoàn thành hội thoại sau:

- A: -----, I’m Hoa. -----?
- B: -----, Hoa. My name ----- Lien. -----?
- A: I’m fine. -----, And you?
- B: -----, Thanks.

IV. Trả lời những câu hỏi sau về thông tin của bạn:

- 1 What’s your name? -----
2. How old are you? -----
3. How many brothers/ sisters do you have? I have -----
4. How old is your brother/ sister? -----
5. What is your favorite toy? -----
6. How many rooms are there in your house? There are -----
7. What color is your bag? -----
8. Have you got a bike? -----
9. What are you doing? -----
10. What can you do? -----

V. Ghép những cụm từ bên cột A với cột B để tạo thành câu có nghĩa:

A

- | | |
|-------------------|--------------------------------|
| 1. My mother | a. twelve years old. |
| 2. She is | b. a cupboard in my room. |
| 3. There are | c. this ball? |
| 4. There is | d. is cooking in the kitchen. |
| 5. How many desks | e. your shoes? |
| 6. Whose is | f. is he? |
| 7. What color are | g. three bedrooms in my house. |
| 8. How old | h. like ice-cream |
| 9. Has he | i. are there? |
| 10. I don’t | j. got a train? |